

BIỂU PHÍ
DỊCH VỤ CHẤP NHẬN THANH TOÁN CỦA VPBANK

Hiệu lực từ ngày 01/8/2026

I. Biểu phí dịch vụ chấp nhận thanh toán thẻ qua POS, softPOS (Tap to Phone)

1. Mức phí thu của Đơn vị chấp nhận thanh toán (ĐVCNTT) đối với các loại thẻ

Loại thẻ	Mức phí chưa bao gồm VAT	
	Thẻ phát hành trong lãnh thổ Việt Nam	Thẻ phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam
Thẻ ghi nợ nội địa	0.7%	
Thẻ quốc tế (VISA, MasterCard, JCB, UnionPay)	1.2% – 2.2%	3.5% – 3.8%

2. Mức phí vận hành

a. Đối với POS (phí thuê POS)

TT	Loại máy POS	Mức phí hàng tháng (VNĐ/ POS)
1	POS 3G do VPBank triển khai	160,000
2	SmartPOS do VPBank triển khai	200,000
3	Các POS khác do VPBank cung cấp	Theo quy định của VPBank từng thời kỳ

- Mức phí chưa bao gồm VAT;
- Phí thuê POS được thu theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ;
- Trong tháng giao dịch, tổng số tiền giao dịch thông qua máy POS của ĐVCNTT lớn hơn hoặc bằng 60,000,000 VNĐ ($\geq 60,000,000$ VNĐ) thì ĐVCNTT sẽ được miễn phí thuê POS của tháng giao dịch đó.

b. Đối với softPOS – Tap to Phone (phí duy trì dịch vụ)

Đối tượng áp dụng	Mức phí hàng tháng (VNĐ/softPOS)		
ĐVCNTT	50,000		
TGTT/ Master Merchant	Dưới 5,000 ĐVCNTT	Từ 5,000 đến 10,000 ĐVCNTT	Trên 10,000 ĐVCNTT
	50,000 VNĐ	30,000 VNĐ	20,000 VNĐ

- Mức phí chưa bao gồm VAT;
- Phí duy trì dịch vụ được thu theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ;

- Trong tháng giao dịch, tổng số tiền giao dịch thông qua SoftPOS của ĐVCNTT lớn hơn hoặc bằng 100,000,000 VNĐ ($\geq 100,000,000$ VNĐ) thì ĐVCNTT sẽ được miễn phí duy trì dịch vụ của tháng giao dịch đó.

II. Biểu phí dịch vụ chấp nhận thanh toán MerchantQR

1. Dịch vụ chấp nhận thanh toán VietQR

Phân loại	Mức phí chưa bao gồm VAT
VietQR Pay	0.3%
VietQR Global	0.6%

2. Dịch vụ chấp nhận thanh toán QR quốc tế

Loại thẻ	Mức phí chưa bao gồm VAT	
	Thẻ phát hành trong lãnh thổ Việt Nam	Thẻ phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam
Thẻ quốc tế (VISA, MasterCard, JCB, UnionPay)	0.6% – 2.2%	1.5% – 3.8%

III. Biểu phí dịch vụ chấp nhận thanh toán trực tuyến

1. Mức phí thu của Đơn vị chấp nhận thanh toán (ĐVCNTT) đối với các loại thẻ

Loại thẻ	Mức phí chưa bao gồm VAT	
	Thẻ phát hành trong lãnh thổ Việt Nam	Thẻ phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam
Thẻ ghi nợ nội địa	0.7%	
Thẻ quốc tế (VISA, MasterCard, JCB, UnionPay)	1.4% – 2.2%	3.5% – 3.8%

2. Mức phí dịch vụ khác

a. Mức phí áp dụng với cổng quốc tế

TT	Các loại phí	Mức phí (VNĐ)
1	Phí xử lý giao dịch với TGTT & Master Merchant (Thu trên mỗi giao dịch phát sinh)	
1.1	Cybersource (CYBS)	2,500
1.2	Mastercard Payment Gateway Services (MPGS)	2,000

2	Phí Xử lý giao dịch với các ĐVCNTT thông thường (Thu trên mỗi giao dịch phát sinh)	
2.1	Cybersource (CYBS)	3,000
2.2	Mastercard Payment Gateway Services (MPGS)	2,500
3	Phí duy trì dịch vụ hàng tháng	700,000/ MID
4	Phí sử dụng tokenization trên Cybersource (tính theo số lần sử dụng/ tháng)	
	Từ 0-250,000 lần	1,500 VNĐ
	Từ 250,001 - 500,000 lần	1,300 VNĐ
	Từ 500,001 - 1,000,000 lần	1,100 VNĐ
	Từ 1,000,001-2,000,000 lần	9,00 VNĐ
	Từ 2,000,001 - 4,000,000 lần	700 VNĐ
	Trên 4,000,000 lần	500 VNĐ
5	Phí sử dụng tokenization trên MPGS (tính theo số lượng token lũy kế)	
	Từ 0-15,000 token	1,500 VNĐ
	Từ 15,001-30,000 token	1,300 VNĐ
	Từ 30,001 token - 50,000 token	1,100 VNĐ
	Từ 50,001 token - 100,000 token	900 VNĐ
	Từ 100,001 token - 500,000 token	700 VNĐ
	Trên 500,000 token	500 VNĐ

b. Mức phí áp dụng với cổng nội địa

TT	Loại phí thu	Mức phí (VNĐ)
1	Phí xử lý giao dịch áp dụng TGTT/MasterMerchant và merchant thông thường (Thu trên mỗi giao dịch phát sinh)	1,500
2	Phí duy trì dịch vụ hàng tháng	Miễn phí
3	Phí sử dụng tokenization	Miễn phí

Ghi chú: Mức phí chưa bao gồm VAT.